

Số: **659**/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày **29** tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Yên Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 79/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021, năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 115/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 136/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 179/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 246/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 225/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; số 951/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 140/TB-UBND ngày 28/12/2023 Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2023;

Xét đề nghị của: UBND huyện Yên Phong tại tờ trình số 2105/TTr-UBND ngày 18/12/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 448/TTr-STNMT ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Phong, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024, chi tiết theo Biểu 01.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024, chi tiết theo Biểu 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, chi tiết theo Biểu 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, chi tiết theo Biểu 04.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Yên Phong có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND các xã, thị trấn; việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện Yên Phong và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Uuuuua*

Nơi nhận: *g*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCEB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Chờ	Đồng Phong	Đồng Thọ	Đồng Tiến	Dũng Liệt	Hòa Tiến	Long Châu	Tam Đa	Tam Giang	Thụy Hòa	Trung Nghĩa	Văn Môn	Yên Phụ	Yên Trung
I	LOẠI ĐẤT		9.693,11	838,52	633,39	546,64	543,80	834,95	625,01	629,14	821,85	868,33	596,94	776,84	424,56	553,97	999,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.753,06	440,34	303,78	254,48	232,48	431,24	351,30	248,85	526,77	333,48	317,00	512,03	184,06	284,16	333,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.380,51	427,01	281,88	241,32	224,40	353,74	342,99	237,36	443,37	282,14	305,88	483,60	167,09	268,19	321,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.301,50	427,01	281,88	241,32	194,67	304,45	342,99	237,36	443,37	282,14	305,88	483,60	167,09	268,19	321,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,66	2,00	4,23	0,92	1,01	23,69	6,05	1,20	24,89	25,05	0,56	5,41	3,34	0,03	1,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,56	0,31	0,11		0,93	5,44	1,35		0,11	1,87	0,22	0,00	0,33	2,91	0,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,13	1,86	17,56	12,24	6,14	46,71	0,88	10,18	57,78	24,42	9,10	22,75	12,64	12,16	7,69
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,21	9,16				1,66	0,02	0,10	0,61	0,00	1,24	0,26	0,67	0,86	1,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.902,26	398,17	329,60	292,05	311,32	402,80	257,15	380,29	274,95	534,84	279,89	264,81	240,49	269,80	666,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,31	0,91			0,02	0,05		5,29		0,04					0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,16	0,98						0,18							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	934,04	51,68	75,82		35,81	79,45	28,64	98,37	20,56	220,15	67,61	1,55			254,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	136,48	2,00		66,54	4,92						10,00	4,01	28,94		20,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,36	3,01	5,41	1,08	6,93		0,21	2,08		0,35	0,61	1,66		1,18	4,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,09	6,92	4,30	28,81	10,40	0,36		1,01	0,11	2,36		12,67		0,14	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,06				9,09	1,99	0,37			4,63					15,99
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.745,90	188,84	124,04	94,85	97,89	110,85	101,18	140,12	92,12	135,95	113,49	146,85	99,00	130,25	170,48
	Đất giao thông	DGT	1.015,29	122,22	71,00	53,70	60,90	52,54	56,26	75,13	34,52	89,70	68,48	81,29	54,32	91,67	103,57
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,81	2,14	0,21	2,08	1,43	0,51		0,21	0,61	2,45	4,51	0,34	1,12	0,29	5,90
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	2,46	2,38	0,18	0,55	0,10	0,20	0,10	0,15	0,20	0,64	0,13	0,19	0,26	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,77	7,63	10,81	3,01	2,97	3,67	2,96	2,66	2,78	2,15	3,36	3,71	4,91	2,03	8,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,89	2,72	3,75	0,04	2,55	0,82		3,23	0,63	1,58	3,78	0,38	1,02	0,41	0,96
	Đất công trình năng lượng	DNL	7,30	4,34	0,07	0,40	1,08	0,03	0,26	0,14	0,04	0,01	0,02		0,42	0,46	0,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,81	0,38	0,26	0,02	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,03	0,01		0,01	0,02
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,95	0,24	0,09	0,20	0,06	0,19	0,08	0,09	6,12	0,09	0,31	4,18	3,94	0,10	0,26
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,62	7,05	4,57	0,34	4,27		3,60	6,54	0,27	2,24	3,51	0,69	4,78	0,52	10,23
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.273,42		92,29	65,96	105,95	96,07	83,75	81,26	105,12	101,29	82,84	71,25	96,14	120,89	170,60
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	111,80	111,80													
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,86	13,24	5,58	1,14	8,84	0,85	0,13	0,20	1,03	0,31	0,18	0,46	0,74	0,46	0,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64			0,18	0,05					0,21		0,19			
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	37,57	2,19	1,56	0,92	0,88	1,65	0,68	1,67	8,69	11,17	1,27	0,88	2,81	1,15	2,05
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	285,62		13,50	17,95	13,41	103,11	17,30	6,48	41,24	43,96		8,95	5,10		14,61
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,79	9,45	2,11	13,99	12,64	8,42	19,75	36,11	5,84	12,18	0,38	15,35	2,44	12,04	2,10
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54	0,11	0,42	0,27	0,21		1,53	0,99				0,30	0,54	3,16	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,79			0,12		0,91	16,56		20,13		0,04				0,03

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Chờ	Đồng Phong	Đồng Thọ	Đồng Tiến	Dũng Liệt	Hòa Tiến	Long Châu	Tam Đa	Tam Giang	Thụy Hòa	Trung Nghĩa	Văn Môn	Yên Phụ	Yên Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	266,43	11,67	3,22	7,95	39,82	11,56	9,73	25,08	5,28	28,89	21,54	13,68	20,32	5,45	62,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217,03	8,80	2,29	5,00	29,37	9,82	8,20	19,45	4,10	24,53	20,51	11,29	16,30	4,38	52,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	217,03	8,80	2,29	5,00	29,37	9,82	8,20	19,45	4,10	24,53	20,51	11,29	16,30	4,38	52,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,45			0,05	0,41	0,22		0,55	0,55	1,10		0,02	0,38		1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,74		0,05		0,23	0,03	0,03		0,03	0,08	0,03	0,14	0,03	0,05	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,31	2,87	0,88	2,90	9,55	1,49	1,50	5,08	0,57	2,57	1,00	2,23	3,61	1,02	8,04
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,90				0,26				0,03	0,61					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,10	6,29	0,82	6,02	10,33	1,49	4,10	9,02	0,32	3,10	4,21	2,39	2,67	0,80	19,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51,23	4,30	0,82	3,62	7,64	1,49	3,60	8,22	0,32	2,30	3,18	1,20	1,67	0,20	12,67
	Đất giao thông	DGT	38,84	2,45	0,75	3,12	6,46	1,13	2,00	7,07	0,05	1,41	2,55	0,43	1,57	0,20	9,65
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50	0,50													
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT															
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,26	0,26													
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,69													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,72				0,72										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,29	1,30		2,40	1,90		0,50	0,80		0,76	1,00	1,16	1,00	0,60	6,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Chờ	Đồng Phong	Đồng Thọ	Đồng Tiến	Dũng Liệt	Hòa Tiến	Long Châu	Tam Đa	Tam Giang	Thủy Hòa	Trung Nghĩa	Văn Môn	Yên Phụ	Yên Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	275,71	11,67	3,22	8,75	43,55	11,56	9,73	25,88	5,28	28,89	22,02	15,38	20,32	5,45	64,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	226,21	8,80	2,29	5,80	33,08	9,82	8,20	20,25	4,10	24,53	20,91	12,99	16,30	4,38	54,76
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	226,21	8,80	2,29	5,80	33,08	9,82	8,20	20,25	4,10	24,53	20,91	12,99	16,30	4,38	54,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,47			0,05	0,43	0,22		0,55	0,55	1,10		0,02	0,38		1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,74		0,05		0,23	0,03	0,03		0,03	0,08	0,03	0,14	0,03	0,05	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,39	2,87	0,88	2,90	9,55	1,49	1,50	5,08	0,57	2,57	1,08	2,23	3,61	1,02	8,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,90				0,26				0,03	0,61					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,56			2,62	4,46	0,20	2,00	2,73		0,86	0,25		0,74	0,50	3,20

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Chờ	Đồng Phong	Đồng Thọ	Đồng Tiến	Dũng Liệt	Hòa Tiến	Long Châu	Tam Đa	Tam Giang	Thụy Hòa	Trung Nghĩa	Vân Môn	Yên Phụ	Yên Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,00	0,40					0,50		0,70		0,20	0,20			
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,90	0,40					0,50								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,20										0,20				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90								0,70			0,20			
	Đất giao thông	DGT	0,01											0,01			
	Đất thủy lợi	DTL	0,70								0,70						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT															
	Đất công trình năng lượng	DNL															
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19											0,19			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															